

Số: 22 /2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 10 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, như sau:

1. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai.

Số lượng khoáng sản nguyên khai = Số lượng khoáng sản thành phẩm x Hệ số quy đổi (đơn vị: tấn hoặc m³ hoặc đơn vị khác theo đặc thù loại khoáng sản)

Trong đó:

- Khoáng sản nguyên khai là khoáng sản khai thác, không còn ở trạng thái tự nhiên nhưng không qua đập, sàng nghiền, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác;

- Khoáng sản thành phẩm là khoáng sản sau khi khai thác được đập, nghiền, sàng, phân loại hoặc các hoạt động khác để nâng cao giá trị khoáng sản sau khai thác; được đưa vào tiêu thụ, sử dụng;

- Hệ số quy đổi là tỷ lệ khoáng sản thu hồi được sau khi sàng, tuyển, phân loại, làm giàu với sản lượng khoáng sản nguyên khai trước khi đưa vào sàng, tuyển, phân loại, làm giàu; được xác định với mỗi loại tài nguyên khoáng sản theo bảng dưới đây.

2. Hệ số quy đổi:

Stt	Loại khoáng sản, địa điểm	Đơn vị tính	Hệ số quy đổi
A	Khoáng sản kim loại quặng sắt		
1	Mỏ quặng sắt khu vực đồi Ao Bon, xóm Xuân Thượng, xã Lương Sơn, huyện Yên Lập	tấn	1,15
2	Mỏ quặng sắt xóm Chùa, xã Khả Cừu và xóm Vi, xã Thượng Cừu, huyện Thanh Sơn	tấn	1,53
3	Mỏ quặng sắt Đeluvi Hạnh Phúc xã Vô Tranh, huyện Hạ Hòa	tấn	1,1
4	Đổi với các mỏ khác		
<i>a</i>	<i>Hàm lượng quặng nguyên khai <40%</i>		
	- Hàm lượng quặng thành dưới 55%	tấn	1,48
	- Hàm lượng quặng thành phẩm từ 55% đến dưới 60%	tấn	1,55
	- Hàm lượng quặng thành phẩm >60%	tấn	1,61
<i>b</i>	<i>Hàm lượng quặng nguyên khai từ 40% đến dưới 45%</i>		
	- Hàm lượng quặng thành phẩm dưới 60%	tấn	1,52
	- Hàm lượng quặng thành phẩm từ 60% đến dưới 65%	tấn	1,58
	- Hàm lượng quặng thành phẩm >65%	tấn	1,63
<i>c</i>	<i>Hàm lượng quặng nguyên khai từ 45% đến dưới 50%</i>		
	- Hàm lượng quặng thành phẩm dưới 65%	tấn	1,45
	- Hàm lượng quặng thành phẩm từ 65% đến 70%	tấn	1,51
<i>d</i>	<i>Hàm lượng quặng nguyên khai >50%</i>		
	- Hàm lượng quặng thành phẩm dưới 70%	tấn	1,49
	- Hàm lượng quặng thành phẩm > 70%	tấn	1,48
B	Khoáng chất công nghiệp		
1	Cao lanh		
	- Sơ tuyển	tấn	1,1

	- Tuyền lọc qua rây > 0,063 mm	tấn	2,2
	- Tuyền lọc qua rây ≤ 0,063 mm	tấn	2,7
2	Felspat	tấn	1,1
3	Talc	tấn	1,1
4	Đôlômit	tấn	1,05
5	Quắc zít	tấn	1,1
C	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng		
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đá <2 ^{cm}	m ³	1,1
	- Đá 2 – 8 ^{cm}	m ³	1,18
	- Đá 8 – 15 ^{cm}	m ³	1,16
	- Đá hộc >15 ^{cm}	m ³	1,18
	- Đá xô bồ	m ³	1,1
2	Đá làm xi măng	m ³	1,0
3	Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường		
<i>a</i>	Cát, sỏi, cuội	m ³	1,0
<i>b</i>	Cát, đất làm vật liệu san lấp	m ³	1,0
<i>c</i>	Sét gạch ngói	m ³	
	- Gạch đặc D60	1.000 viên thành phẩm	1,52
	- Gạch rỗng R60	1.000 viên thành phẩm	1,25
D	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	1,0

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh Quyết định này khi có sự thay đổi về các quy định liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/12/2021, thay thế Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 16/11/2015 của UBND tỉnh về việc quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ TNMT;
- Website Chính phủ;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Phú Thọ; Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, NCTH, KT1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Handwritten signature in blue ink.

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
Cơ quan: Tỉnh Phú Thọ
Ngày ký: 10-12-2021 15:52:19 -07:00

Phan Trọng Tấn